



CÔNG TY CP BAO BÌ BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 cấp ngày 18 tháng 08 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hải Hồ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Đọ	Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Liên	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Đỗ Giao	Trưởng ban
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Diệu Hằng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Độ
Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 26 tháng 02 năm 2019

Số: 37 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát, được lập ngày 26/02/2019, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

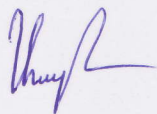
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.149.864.089	28.215.640.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.770.318.797	7.903.321.460
1. Tiền	111		2.656.149.613	5.875.721.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.114.169.184	2.027.600.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.500.000.000	2.054.728.750
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.500.000.000	2.054.728.750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.908.450.253	8.489.426.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.874.745.648	6.156.641.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.433.426.531	205.500.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	600.278.074	2.127.284.917
IV. Hàng tồn kho	140		11.918.493.751	9.768.163.727
1. Hàng tồn kho	141	V.6	11.918.493.751	9.768.163.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.601.288	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	153		52.601.288	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.467.122.586	12.141.168.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.407.292.788	9.925.388.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.407.292.788	9.925.388.517
- Nguyên giá	222		57.667.273.697	57.261.715.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.259.980.909)	(47.336.327.154)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231.659.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.7	231.659.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.828.170.798	2.215.780.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.828.170.798	2.215.780.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38.616.986.675	40.356.809.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.715.560.508	5.296.645.936
I. Nợ ngắn hạn	310		6.715.560.508	5.296.645.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.500.262.792	3.453.019.382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	165.936.000	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	38.634.915	409.959.908
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	54.545.455
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	322.495.000	199.692.500
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		688.231.801	1.149.428.691
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.901.426.167	35.060.163.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	31.901.426.167	35.060.163.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.836.795.688	10.836.795.688
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.064.630.479	4.223.367.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.557.036	116.557.036
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		948.073.443	4.106.810.747
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38.616.986.675	40.356.809.407

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Liên



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, Ngày 26 tháng 02 năm 2019.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	63.500.561.296	83.200.002.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.500.561.296	83.200.002.062
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.871.151.160	72.654.629.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.629.410.136	10.545.372.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	232.099.404	351.136.183
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	20.136.986	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.136.986	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.390.838.348	1.665.846.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.217.446.351	4.501.034.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.233.087.855	4.729.627.363
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	525.580.938
12. Chi phí khác	32	VI.6	22.996.051	36.486.486
13. Lợi nhuận khác	40		(22.996.051)	489.094.452
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.210.091.804	5.218.721.815
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	262.018.361	1.111.911.068
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		948.073.443	4.106.810.747
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	474	1.540
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	474	1.540

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Liên



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, Ngày 26 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.210.091.804	5.218.721.815
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.952.243.314	2.441.232.584
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(227.652.213)	(348.623.983)
- Chi phí lãi vay	06		20.136.986	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.954.819.891	7.311.330.416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		528.375.356	5.340.873.353
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.150.330.024)	444.954.342
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.755.735.361	(6.634.944.244)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		387.609.258	(2.215.780.056)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.136.986)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(260.444.760)	(1.232.351.509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.968.007.637)	(1.580.301.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.227.620.459	1.433.780.617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(667.402.636)	(795.212.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.556.326.468)	(54.728.750)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.111.055.218	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		229.248.264	348.623.983
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(2.883.425.622)	1.498.682.506

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.477.197.500)	(2.953.147.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(2.477.197.500)</i>	<i>(2.953.147.500)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.133.002.663)	(20.684.377)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.903.321.460	7.924.005.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.770.318.797	7.903.321.460

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Liên



Nguyễn Văn Độ

Hải Phòng, Ngày 26 tháng 02 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 cấp ngày 18 tháng 08 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3052
C
BÁCH N
DỊCH T
I CHÍ
VÀ KI
NA
7 - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

1-C
UHAN
VÁN
TOÁN
ÁN
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm	10 năm
Dụng cụ quản lý	05 – 08 năm	05 – 08 năm

Trong năm Công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của máy đồ lót từ 10 năm lên 15 năm làm cho giá trị khấu hao giảm so với năm 2017 giá trị 503.563.909 đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

0305
TRÁCH
DỊCH
ÀI CH
VÀ
N
7-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.242.639.174	752.104.857
Tiền gửi ngân hàng	1.413.510.439	5.123.616.603
Các khoản tương đương tiền(tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	1.114.169.184	2.027.600.000
Cộng	3.770.318.797	7.903.321.460

2138
ÔNG T
VHIEM B
VU TU
NH KH
TÉM T
M VI
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Số dư tại 31/12/2018 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng sau :

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	4.500.000.000	4.500.000.000

3. **Phải thu khách hàng**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4.664.513.463	3.943.150.200
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	394.295.000	913.770.000
Phải thu khách hàng khác	815.937.185	1.299.721.780
Cộng	5.874.745.648	6.156.641.980
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4.664.513.463	3.943.150.200
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	170.346.000	118.465.380
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hoá	394.295.000	913.770.000
Cộng	5.229.154.463	4.975.385.580

4. **Trả trước cho người bán**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Sumitomo Corporation Global Metals Co., Ltd.	568.377.000	-
Đối tượng khác	865.049.531	205.500.000
Cộng	1.433.426.531	205.500.000

5. **Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ký quỹ, ký cược	200.000.000	1.927.936.000
Phải thu khác	400.278.074	199.348.917
Cộng	600.278.074	2.127.284.917



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.161.651.080	6.765.417.844
Công cụ, dụng cụ	199.123.764	180.168.972
Thành phẩm	1.557.718.907	2.791.180.866
Hàng hoá	-	31.396.045
Cộng	11.918.493.751	9.768.163.727

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây nhà cầu cảng	231.659.000	-
Cộng	231.659.000	-

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.784.700.928	1.953.296.432
Chi phí khác	43.469.870	262.483.624
Cộng	1.828.170.798	2.215.780.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.723.129.987	39.996.900.380	3.463.186.216	78.499.088	57.261.715.671
Số tăng trong năm	-	-	435.743.636	-	435.743.636
Số giảm trong năm	30.185.610	-	-	-	30.185.610
Số dư cuối năm	13.692.944.377	39.996.900.380	3.898.929.852	78.499.088	57.667.273.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.933.834.323	34.902.810.178	1.456.350.217	43.332.436	47.336.327.154
Số tăng trong năm	557.954.027	1.053.954.485	334.751.483	5.583.319	1.952.243.314
Số giảm trong năm	28.589.559	-	-	-	28.589.559
Số dư cuối năm	11.463.198.791	35.956.764.663	1.791.101.700	48.915.755	49.259.980.909
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.789.295.664	5.094.090.202	2.006.835.999	35.166.652	9.925.388.517
Tại ngày cuối năm	2.229.745.586	4.040.135.717	2.107.828.152	29.583.333	8.407.292.788

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 27.627.052.858 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	554.684.354	554.684.354	492.605.863	492.605.863
Công ty TNHH Perstima Việt Nam	3.028.239.386	3.028.239.386	1.701.029.228	1.701.029.228
Công ty TNHH RESINOPLAST VN	695.310.000	695.310.000	693.000.000	693.000.000
Công ty TNHH Kian Joo Can Việt Nam	583.052.800	583.052.800	459.205.791	459.205.791
Phải trả các đối tượng khác	638.976.252	638.976.252	107.178.500	107.178.500
Cộng	5.500.262.792	5.500.262.792	3.453.019.382	3.453.019.382

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty CP TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	30.000.000	30.000.000
Cty TNHH Phú Thái Sơn	90.000.000	-
Cty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	45.936.000	-
Cộng	165.936.000	30.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	246.750.805	1.579.909.195	1.826.660.000	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	237.856.604	237.856.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.938.312	262.018.361	260.444.760	38.511.913
Thuế thu nhập cá nhân	126.270.791	237.918.538	364.066.327	123.002
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.928.761.000	1.928.761.000	-
Thuế, các khoản khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	409.959.908	4.249.463.698	4.620.788.691	38.634.915

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	322.495.000	199.692.500
Cộng	322.495.000	199.692.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	10.948.059.380	5.405.373.100	36.353.432.480
Lãi trong năm trước			4.106.810.747	4.106.810.747
Trích quỹ khen thưởng		-	(1.860.071.780)	(1.860.071.780)
Chia cổ tức		-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Thưởng Ban điều hành			(540.007.976)	(540.007.976)
Giảm quỹ theo KTNN		(111.263.692)	111.263.692	-
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	10.836.795.688	4.223.367.783	35.060.163.471
Lãi trong năm nay			948.073.443	948.073.443
Trích quỹ khen thưởng			(1.301.470.210)	(1.301.470.210)
Chia cổ tức			(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Thưởng Ban điều hành			(205.340.537)	(205.340.537)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	10.836.795.688	1.064.630.479	31.901.426.167

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13.790.000.000	69	13.790.000.000	69
Vốn góp của các đối tượng khác	6.210.000.000	31	6.210.000.000	31
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	0,64	0,64
EUR	110,30	110,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	60.267.930.836	79.795.470.185
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.232.630.460	3.404.531.877
Cộng	63.500.561.296	83.200.002.062
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	48.445.941.485	61.067.949.000
Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	139.130.400	157.412.000
Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	768.329.460	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	455.432.400	427.807.800
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh hóa	8.235.550.000	9.347.945.000
Cộng	58.044.383.745	71.001.113.800

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	55.871.151.160	72.654.629.848
Cộng	55.871.151.160	72.654.629.848

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.248.264	348.623.983
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.851.140	2.512.200
Cộng	232.099.404	351.136.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	20.136.986	-
Cộng	20.136.986	-

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương, bảo hiểm	453.432.892	124.327.722
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	75.204.669	177.392.540
Chi phí khấu hao tài sản	169.807.218	176.553.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.085.130	378.849.399
Chi phí khác	1.307.308.439	808.722.973
Cộng	2.390.838.348	1.665.846.627
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương, bảo hiểm	3.486.182.969	3.792.432.057
Chi phí khấu hao tài sản	76.456.499	137.886.182
Chi phí khác	654.806.883	570.716.168
Cộng	4.217.446.351	4.501.034.407

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	109.090.909
Thu nhập khác	-	416.490.029
Cộng	-	525.580.938
b. Chi phí khác		
Chi phí khác	22.996.051	36.486.486
Cộng	22.996.051	36.486.486

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.210.091.804	5.218.721.815
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	100.000.000	90.401.636
- Các khoản điều chỉnh tăng	-100.000.000	167.398.218
+ Lương HĐQT không tham gia điều hành	60.000.000	55.500.000
+ Chi phí không được khấu trừ	40.000.000	111.898.218
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	76.996.582
+ Thu nhập không chịu thuế	-	76.996.582
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.310.091.804	5.309.123.451
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	262.018.361	1.061.824.690
Thuế TNDN năm trước	-	50.086.378
Chi phí thuế TNDN trong năm	262.018.361	1.111.911.068

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	948.073.443	4.106.810.747
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	(1.026.702.687)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.026.702.687
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	948.073.443	3.080.108.060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	474	1.540
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	474	1.540

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.917.409.127	55.606.881.342
Chi phí nhân công	6.811.288.861	7.955.785.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.952.243.314	2.441.232.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	870.273.823	1.009.481.925
Chi phí khác bằng tiền	6.677.335.880	5.841.971.351
Cộng	61.228.551.005	72.855.353.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 24) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Chia cổ tức 2017	1.792.700.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh hóa	Bên liên quan	Chia cổ tức 2017	38.389.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	787.174.000	1.046.550.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát,
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng, hoạt động khác

Thông tin kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh như sau

Chỉ tiêu	Nắp chai	Bia các loại	Dịch vụ, khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	60.250.081.745	17.849.091	3.464.729.864	63.732.660.700
Chi phí trực tiếp	55.853.302.069	17.849.091	22.996.051	55.894.147.211
Chi phí phân bổ	6.267.321.537	-	361.100.148	6.628.421.685
- Chi phí bán hàng	2.260.194.449	-	130.643.899	2.390.838.348
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.986.990.102	-	230.456.249	4.217.446.351
- Chi phí tài chính	20.136.986	-	-	20.136.986
Lợi nhuận trước thuế	(1.870.541.861)	-	3.080.633.665	1.210.091.804
Thuế TNDN	(354.108.372)	-	616.126.733	262.018.361
Lợi nhuận sau thuế	(1.516.433.489)	-	2.464.506.932	948.073.443

Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

1388
CÔNG TY
KIỂM SÁT
TỰ T
H KẾ
M TO
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	5.704.833.707	-	5.704.833.707
Phải trả người bán	5.500.262.792	-	5.500.262.792
Người mua trả trước	165.936.000	-	165.936.000
Phải trả khác	38.634.915	-	38.634.915
Số đầu năm	3.947.524.745	-	3.947.524.745
Phải trả người bán	3.453.019.382	-	3.453.019.382
Người mua trả trước	30.000.000	-	30.000.000
Phải trả khác	464.505.363	-	464.505.363

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	3.770.318.797	-	7.903.321.460	-
Phải thu khách hàng	5.874.745.648	-	6.156.641.980	-
Trả trước người bán	1.433.426.531	-	205.500.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000	-	2.054.728.750	-
Phải thu khác	600.278.074	-	2.127.284.917	-
Cộng	16.178.769.050	-	18.447.477.107	-
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán			5.500.262.792	3.453.019.382
Người mua trả trước			165.936.000	30.000.000
Các khoản phải trả khác			38.634.915	464.505.363
Cộng			5.704.833.707	3.947.524.745

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Liên



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, Ngày 26 tháng 02 năm 2019